# BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH**
**KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026**

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA
Ký ngày: 14/8/2026 09:08:33

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Thông tin chung | 2 - 4 |
| 3. | Báo cáo của Ban Giám đốc | 5 |
| 4. | Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 6 |
| 5. | Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 | 7 - 10 |
| 6. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 11 |
| 7. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 12 - 13 |
| 8. | Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 14 - 40 |


**********

# THÔNG TIN CHUNG

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa theo Quyết định số 2330/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600275107, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 7 năm 2026 do Sở Tài chính TP. Đồng Nai cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (không hoạt động bến thủy nội địa tại trụ sở) (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Đại lý vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không chứa vật liệu xây dựng tại trụ sở);
- Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản và dịch vụ cho thuê văn phòng, trung tâm thương mại (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và thực hiện theo Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác mỏ và đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật);
- Bốc xếp hàng hóa (trừ hoạt động bến thủy nội địa) (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Cho thuê xe cơ giới, xe bồn nước (kèm người điều khiển) (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật);
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không chứa vật liệu xây dựng tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Phá dỡ;

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (trừ xi mai, gia công cơ khí);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ xi mai, gia công cơ khí);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ xi mai, gia công cơ khí);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật).

Trụ sở chính

- Địa chỉ : K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 1, phường Biên Hòa, TP. Đồng Nai
- Điện thoại : +84 (0251) 385 9358
- Fax : +84 (0251) 385 9917

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Xí nghiệp công trình giao thông và xây dựng | Khu phố Tân Vạn, đường Bùi Hữu Nghĩa, phường Biên Hòa, TP. Đồng Nai |
| Xí nghiệp kỹ thuật sửa chữa | Khu phố Thiện Tân, phường Trảng Dài, TP. Đồng Nai |
| Xí nghiệp khai thác đá | Khu phố Thiện Tân, phường Trảng Dài, TP. Đồng Nai |
| Xí nghiệp khai thác đá Tân Cang | Khu phố Tân Vạn, đường Bùi Hữu Nghĩa, phường Biên Hòa, TP. Đồng Nai |
| Xí nghiệp khai thác đá Soklu | Km 07, Quốc lộ 20, ấp Nguyễn Huệ 2, xã Gia Kiệm, TP. Đồng Nai |
| Xí nghiệp vận tải và cơ giới | Khu phố Thiện Tân, phường Trảng Dài, TP. Đồng Nai |
| Trung tâm dịch vụ xây dựng và vật liệu xây dựng | Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, khu phố Quang Vinh, phường Trấn Biên, TP. Đồng Nai |

Ngoài ra Công ty còn có các địa điểm kinh doanh sau:

| Tên địa điểm kinh doanh | Địa chỉ |
|---|---|
| Bến thủy nội địa Thạnh Phú | Khu phố Thiện Tân, phường Trảng Dài, TP. Đồng Nai |
| Bến thủy nội địa Thiện Tân | Khu phố Thiện Tân, phường Trảng Dài, TP. Đồng Nai |

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Người phụ trách quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Huỳnh Xuân Đạo | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025 |
| Ông Huỳnh Kim Vũ | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025 |
| Ông Phạm Quốc Thái | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025 |
| Ông Phan Tấn Đạt | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025 |
| Ông Lê Đình Vũ Long | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025 |

***Phụ trách quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Hùng Thắng | Phụ trách quản trị | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2021 |

***Ban kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Huỳnh Đường Tài | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025 |
| Ông Lê Công Sơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025 |
| Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2026 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2026 |

***Ban điều hành***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Huỳnh Kim Vũ | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2026 |
| Ông Phạm Quốc Thái | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Hùng Thắng | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2026 |
| Ông Phạm Thái Hợp | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2023 |
| Ông Nguyễn Như Thạch | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2023 |
| Ông Hoàng Đăng Quốc Vĩnh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2023 |
| Ông Trần Quốc Triều | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2022 |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Huỳnh Xuân Đạo | Chủ tịch Hội đồng quản trị | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025 |
| Ông Huỳnh Kim Vũ | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2026 |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Công ty.

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công bố của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 3600275107 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA P. BIÊN HÒA - TP. ĐỒNG NAI

**Huỳnh Kim Vũ**
**Giám đốc**

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

**A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**

Ho Chi Minh Head Office : 02 Truong Son St., Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam — Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Hanoi Branch : 40 Giang Vo St., Giang Vo Ward, Ha Noi City, Vietnam — Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Central Region Branch : Lot STH 06A.01, Road 13, Le Hong Phong II Urban Area, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam — Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Southwest Branch : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Hung Phu Ward, Can Tho City, Vietnam — Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.1252/26/TC-AC

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Nguyễn Chí Dũng**
**Thành viên Ban Giám đốc**
*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0100-2023-008-1*
Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.176.677.978.377** | **796.604.080.014** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **231.146.826.668** | **92.592.976.073** |
| 1. Tiền | 111 | | 21.759.498.167 | 37.430.955.525 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 209.387.328.501 | 55.162.020.548 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **576.507.728.767** | **659.372.245.203** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | V.2 | 576.507.728.767 | 659.372.245.203 |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 124 | | - | - |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | - | - |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác | 126 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **3.547.752.922** | **13.129.504.410** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 2.897.197 | 3.403.376.723 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 2.700.904.522 | 3.281.528.848 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.5a | 843.951.203 | 6.444.598.839 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | V.6 | - | - |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **24.219.522.591** | **18.766.693.399** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 24.219.522.591 | 18.766.693.399 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | | - | - |
| **V. Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | - | - |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152 | | - | - |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn | 153 | | - | - |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **341.256.147.429** | **12.742.660.929** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | | - | 659.720.298 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 162 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | V.16 | 341.256.147.429 | 12.082.940.631 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | - | - |

**Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **372.200.246.152** | **372.948.034.763** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **38.883.577.966** | **33.602.601.248** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | V.5b | 38.883.577.966 | 33.602.601.248 |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 216 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **39.839.319.334** | **45.215.789.898** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 39.839.319.334 | 45.215.789.898 |
| - *Nguyên giá* | *222* | | *540.406.731.703* | *550.675.580.753* |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(500.567.412.369)* | *(505.459.790.855)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | - | - |
| - *Nguyên giá* | *228* | | *474.300.000* | *474.300.000* |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(474.300.000)* | *(474.300.000)* |
| **III. Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | | - | - |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | 231 | | - | - |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232 | | - | - |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành | 233 | | - | - |
| - *Nguyên giá* | *234* | | - | - |
| - *Giá trị khấu hao lũy kế* | *235* | | - | - |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | 236 | | - | - |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237 | | - | - |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn | 238 | | - | - |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | - | - |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | - | - |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264 | | - | - |
| 5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | | - | - |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 266 | | - | - |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **293.477.348.852** | **294.129.643.617** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.10 | 288.390.151.523 | 288.983.091.654 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | V.11 | 3.130.165.035 | 2.928.869.828 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | V.12 | 1.957.032.294 | 2.217.682.135 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **280** | | **1.548.878.224.529** | **1.169.552.114.777** |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **484.582.357.358** | **465.050.707.903** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **468.931.532.186** | **450.406.358.763** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 34.030.521.304 | 23.937.066.321 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 65.668.254.998 | 37.122.449.625 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | V.15 | 88.769.064.000 | 140.161.680.000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | V.16 | 126.962.713.323 | 61.954.079.898 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | V.17 | 44.850.996.716 | 55.364.517.461 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | | 121.000.000 | 112.000.000 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | - | - |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | | 376.673.118 | - |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | V.18 | 108.152.308.727 | 131.754.565.458 |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | - | - |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **15.650.825.172** | **14.644.349.140** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | | - | - |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | | - | - |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | - | - |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | - | - |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | - | - |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | V.19 | 15.650.825.172 | 14.644.349.140 |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | - | - |

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **D -** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **1.064.295.867.171** | **704.501.406.874** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.20a, b | 469.216.000.000 | 469.216.000.000 |
| - | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *469.216.000.000* | *469.216.000.000* |
| - | *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn | 412 | V.20a | 20.714.147.461 | 20.714.147.461 |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. | Cổ phiếu mua lại của chính mình | 415 | V.20a | (3.437.784.000) | (3.437.784.000) |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.20a | 128.966.470.714 | 128.966.470.714 |
| 9. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | V.20a | 448.837.032.996 | 89.042.572.699 |
| - | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *273.508.699* | *89.042.572.699* |
| - | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *448.563.524.297* | - |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **1.548.878.224.529** | **1.169.552.114.777** |

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

| Nguyễn Ngọc Mai Phương | Trần Quốc Triều | Huỳnh Kim Vũ |
|---|---|---|
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc**<br>**Người đại diện theo pháp luật** |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 791.848.424.355 | 747.354.826.044 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 791.848.424.355 | 747.354.826.044 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 537.565.074.979 | 539.480.059.842 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 254.283.349.376 | 207.874.766.202 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | - | - |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VI.3 | 7.377.725.828 | 6.633.712.808 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | | - | - |
| Trong đó: chi phí đi vay | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.4 | 7.169.979.977 | 6.187.336.838 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 42.301.594.721 | 39.218.949.074 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 212.189.500.506 | 169.102.193.098 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 348.749.847.818 | 3.286.286.598 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 135.942.954 | 245.806.886 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 348.613.904.864 | 3.040.479.712 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 560.803.405.370 | 172.142.672.810 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.16 | 112.441.176.280 | 34.833.189.450 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | V.11 | (201.295.207) | (345.854.888) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 448.563.524.297 | 137.655.338.248 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8a | 9.082 | 2.504 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.8a | 9.082 | 2.504 |

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

| Nguyễn Ngọc Mai Phương | Trần Quốc Triều | Huỳnh Kim Vũ |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Giám đốc |
| | | Người đại diện theo pháp luật |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | <br>Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1.*** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***560.803.405.370*** | ***172.142.672.810*** |
| ***2.*** | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.8 | 5.376.470.564 | 5.833.195.870 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | V.19 | 1.006.476.032 | 1.729.274.438 |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | VI.3, 6 | (8.421.818.847) | (7.561.486.357) |
| - | Chi phí đi vay | 06 | | - | - |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| ***3.*** | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***558.764.533.119*** | ***172.143.656.761*** |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (325.034.452.576) | (12.115.125.601) |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (5.192.179.351) | 20.561.976.692 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 25.130.760.284 | 4.010.167.387 |
| - | Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | 1.252.660.429 | (22.120.579.922) |
| - | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - | Chi phí đi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.16 | (44.051.890.410) | (31.983.740.279) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | V.18 | 18.720.000 | 29.682.000 |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.18 | (23.620.976.731) | (9.023.190.758) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***187.267.174.764*** | ***121.502.846.280*** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (3.651.606.399) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | V.8, VI.6 | 1.044.093.019 | 971.384.483 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (556.000.000.000) | (657.000.000.000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 631.500.000.000 | 556.000.000.000 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | VI.3 | 14.904.262.812 | 13.996.896.534 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***91.448.355.831*** | ***(89.683.325.382)*** |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | V.15, 20 | (140.161.680.000) | (93.441.120.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(140.161.680.000)*** | ***(93.441.120.000)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **138.553.850.595** | **(61.621.599.102)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **92.592.976.073** | **84.618.966.466** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **V.1** | **231.146.826.668** | **22.997.367.364** |

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Ngọc Mai Phương** | **Trần Quốc Triều** | **Huỳnh Kim Vũ** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc**<br>**Người đại diện theo pháp luật** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng: đá xây dựng, cát xây dựng, đất sét nguyên liệu sản xuất gạch ngói, đất san lấp mặt bằng, đất cấp phối giao thông; xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; đại lý tiêu thụ các loại vật liệu xây dựng, trang trí nội thất cao cấp, phụ tùng và thiết bị cơ giới; sản xuất bê tông nhựa nóng.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 621 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 625 nhân viên).

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND") do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

***Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới***

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200").

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán trên đến số liệu so sánh là không trọng yếu.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

**3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

**4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân thời điểm và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu là chi phí bồi thường, thăm dò mỏ đá bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc khai thác mở rộng mỏ đá. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp dựa trên sản lượng khai thác thực tế và thời gian khai thác còn lại.

## 7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 07 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04 |

**9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm kế toán. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và chi phí nâng cấp nhằm nâng cao tính năng sử dụng phần mềm. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

**11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

## 13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền Công ty sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được lập cho các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hàng năm theo quy định.

## 14. Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn***

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

***Cổ phiếu mua lại của chính mình***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, toàn bộ số tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị thực tế cổ phiếu mua lại được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính bằng cách ghi số âm để ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Trường hợp mua lại với mục đích hủy bỏ ngay lập tức, giá trị được ghi giảm trực tiếp vào vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn. Khi tái phát hành, trị giá vốn cổ phiếu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá vốn bình quân được ghi vào thặng dư vốn.

## 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

## 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

## 17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong kỳ.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty mẹ và các công ty con khác trong cùng tập đoàn.
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- Doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.
- Kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn).
- Tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

# V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 1.215.765.000 | 833.464.000 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 20.543.733.167 | 36.597.491.525 |
| - *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai* | *10.867.744.834* | *7.257.276.325* |
| - *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai* | *4.773.954.804* | *14.366.413.263* |
| - *Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc – Chi nhánh Đồng Nai* | *3.417.892.281* | *2.316.074.684* |
| - *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa* | *400.930.519* | *9.645.389.574* |
| - *Các ngân hàng khác* | *1.083.210.729* | *3.012.337.679* |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Các khoản tương đương tiền | 209.387.328.501 | 55.162.020.548 |
| - *Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai* | - | *15.000.000.000* |
| - *Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa* | *115.000.000.000* | *15.000.000.000* |
| - *Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc – Chi nhánh Đồng Nai* | *12.000.000.000* | *25.000.000.000* |
| - *Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam– Chi nhánh Đồng Nai* | *25.000.000.000* | - |
| - *Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai* | *37.000.000.000* | - |
| - *Lãi dự thu tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng* | - | *162.020.548* |
| - *Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa* | *20.387.328.501* | - |
| **Cộng** | **231.146.826.668** | **92.592.976.073** |

## 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Chi tiết như sau:

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 | - | 242.000.000.000 | 242.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa (i) | 220.500.000.000 | 220.500.000.000 | - | 280.000.000.000 | 280.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai | 81.000.000.000 | 81.000.000.000 | - | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 | - |
| Các ngân hàng khác | 95.000.000.000 | 95.000.000.000 | - | 95.000.000.000 | 95.000.000.000 | - |
| Lãi dự thu tiền gửi kỳ hạn không quá 12 tháng | 7.728.767 | 7.728.767 | - | 7.372.245.203 | 7.372.245.203 | - |
| **Cộng** | **576.507.728.767** | **576.507.728.767** | **-** | **659.372.245.203** | **659.372.245.203** | **-** |

(i) Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với tổng giá trị 10.500.000.000 VND và các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị 10.000.000.000 VND được sử dụng để bảo lãnh thực hiện các dự án.

## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| Công ty TNHH Đầu tư Nguyễn Minh | - | - | 1.339.726.257 | - |
| Công ty TNHH MTV TM DV XD và Vận tải Châu Pha | - | - | 894.604.885 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư & Xây dựng Đá Việt | - | - | 781.522.828 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình hàng không Sáu Bốn Bảy | - | - | 362.941.528 | - |
| Các khách hàng khác | 2.897.197 | - | 24.581.225 | - |
| **Cộng** | **2.897.197** | **-** | **3.403.376.723** | **-** |

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Du lịch Vietravel - Chi nhánh Đồng Nai | 2.643.295.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Kỹ thuật Thanh Long | - | 1.597.860.000 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị & Dịch vụ Đồng Lợi | - | 980.974.800 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai | - | 504.931.594 |
| Các nhà cung cấp khác | 57.609.522 | 197.762.454 |
| **Cộng** | **2.700.904.522** | **3.281.528.848** |

## 5. Phải thu khác

### *5a. Phải thu ngắn hạn khác*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| Tạm ứng | 28.000.000 | - | 28.000.000 | - |
| Phải thu bảo hiểm xã hội, y tế | 540.715.349 | - | 506.213.914 | - |
| Phải thu bảo hiểm thất nghiệp | 56.041.854 | - | 52.410.124 | - |
| Lãi tiền gửi tại Quỹ Nông nghiệp và Môi trường TP. Đồng Nai | - | - | 4.473.736.000 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 219.194.000 | - | 1.384.238.801 | - |
| **Cộng** | **843.951.203** | **-** | **6.444.598.839** | **-** |

### 5b. *Phải thu dài hạn khác*

Khoản ký quỹ và tiền lãi ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường các mỏ đá dài hạn tại Quỹ Nông nghiệp và Môi trường TP. Đồng Nai. Chi tiết như sau:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| Mỏ Thạnh Phú 1 | 6.830.620.589 | - | 6.802.820.253 | - |
| Mỏ Tân Cang 1 | 6.473.754.467 | - | 6.281.132.620 | - |
| Mỏ Thiện Tân 2 | 10.847.321.058 | - | 10.260.502.523 | - |
| Mỏ Soklu 2 | 5.554.368.266 | - | 5.554.368.266 | - |
| Mỏ Soklu 5 | 4.703.777.586 | - | 4.703.777.586 | - |
| Lãi tiền gửi ký quỹ | 4.473.736.000 | - | - | - |
| **Cộng** | **38.883.577.966** | **-** | **33.602.601.248** | **-** |

### 6. Nợ quá hạn

Công ty không có nợ phải thu quá hạn thanh toán hay không có khả năng thu hồi.

### 7. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.639.947.776 | - | 4.923.575.482 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 135.827 | - | - | - |
| Thành phẩm | 17.248.844.732 | - | 13.608.908.409 | - |
| Hàng hóa | 330.594.256 | - | 234.209.508 | - |
| **Cộng** | **24.219.522.591** | **-** | **18.766.693.399** | **-** |

### 8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số đầu năm | 52.904.091.210 | 380.517.682.367 | 112.883.333.641 | 3.977.695.757 | 392.777.778 | 550.675.580.753 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (10.268.849.050) | - | - | - | (10.268.849.050) |
| **Số cuối kỳ** | **52.904.091.210** | **370.248.833.317** | **112.883.333.641** | **3.977.695.757** | **392.777.778** | **540.406.731.703** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 20.133.930.925 | 345.277.496.944 | 74.642.121.444 | 3.895.195.757 | 115.000.000 | 444.063.745.070 |
| Chờ thanh lý | - | - | 334.050.564 | - | - | 334.050.564 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số đầu năm | 40.751.262.934 | 367.750.909.250 | 92.792.381.230 | 3.946.070.757 | 219.166.684 | 505.459.790.855 |
| Khấu hao trong kỳ | 537.079.782 | 1.473.673.716 | 3.322.744.838 | 8.250.000 | 34.722.228 | 5.376.470.564 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (10.268.849.050) | - | - | - | (10.268.849.050) |
| **Số cuối kỳ** | **41.288.342.716** | **358.955.733.916** | **96.115.126.068** | **3.954.320.757** | **253.888.912** | **500.567.412.369** |

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu năm | 12.152.828.276 | 12.766.773.117 | 20.090.952.411 | 31.625.000 | 173.611.094 | 45.215.789.898 |
| **Số cuối kỳ** | **11.615.748.494** | **11.293.099.401** | **16.768.207.573** | **23.375.000** | **138.888.866** | **39.839.319.334** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|---|---|---|---|
| Bến thủy nội địa Thạnh Phú + 02 hệ thống băng tải | 8.428.131.701 | 4.442.345.853 | 3.985.785.848 |
| Máy nghiền sàng đá số 9 Thạnh Phú (phần nâng cấp năm 2025) | 11.125.773.059 | 1.298.006.857 | 9.827.766.202 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 520.852.826.943 | 494.827.059.659 | 26.025.767.284 |
| **Cộng** | **540.406.731.703** | **500.567.412.369** | **39.839.319.334** |

## 9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán đã khấu hao hết.

## 10. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí đền bù mỏ Thạnh Phú 1 | 77.086.614.006 | 70.019.801.147 |
| Chi phí đền bù mỏ Tân Cang 1 | 84.843.438.260 | 87.494.660.511 |
| Chi phí bồi thường mỏ Thiện Tân 2 | 109.185.298.779 | 113.284.628.857 |
| Chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường đất mỏ đá Đồi Chùa 2 (i) | 2.279.247.710 | 2.279.247.710 |
| Chi phí bồi thường thiệt hại môi trường | 3.350.399.190 | 613.543.992 |
| Chi phí hỗ trợ kinh phí sửa chữa nứt nhà hộ dân | 1.309.727.188 | 1.412.668.441 |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác | 10.335.426.390 | 13.878.540.996 |
| **Cộng** | **288.390.151.523** | **288.983.091.654** |

(i) Tài liệu chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường mỏ đá Đồi Chùa 2 đã được bàn giao cho Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường TP. Đồng Nai) theo Biên bản bàn giao ngày 28 tháng 11 năm 2014. Chi phí này sẽ được thu hồi khi dự án được chuyển nhượng cho đơn vị trúng thầu thực hiện dự án.

## 11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến dự phòng phí hoàn nguyên môi trường. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

| | Số đầu năm | Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|
| Mỏ Thạnh Phú 1 | 162.952.787 | 19.848.354 | 182.801.141 |
| Mỏ Tân Cang 1 | 241.031.078 | 61.506.056 | 302.537.134 |
| Mỏ Thiện Tân 2 | 484.819.456 | 119.940.797 | 604.760.253 |
| Mỏ Soklu 2 | 1.108.948.877 | - | 1.108.948.877 |
| Mỏ Soklu 5 | 931.117.630 | - | 931.117.630 |
| **Cộng** | **2.928.869.828** | **201.295.207** | **3.130.165.035** |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

## 12. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế trên 1 năm chưa sử dụng.

## 13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tổng công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng | 2.907.248.402 | - |
| Công ty TNHH Kim Minh Phương | 2.388.024.923 | 1.728.831.032 |
| Doanh nghiệp tư nhân Quang Duy | 992.622.888 | 2.354.910.776 |
| Các nhà cung cấp khác | 27.742.625.091 | 19.853.324.513 |
| **Cộng** | **34.030.521.304** | **23.937.066.321** |

## 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn | 12.874.693.832 | 455.380.827 |
| Tổng công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 8.174.848.613 | 4.477.032.469 |
| Tổng công ty 319 Bộ Quốc Phòng | 6.990.258.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại SIC | 2.174.367.245 | 6.058.364.395 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ thi công Xây dựng cầu đường Hồng An | 2.039.005.502 | 2.431.615.058 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68 | 805.334.900 | 2.350.181.900 |
| Các khách hàng khác | 32.609.746.906 | 21.349.874.976 |
| **Cộng** | **65.668.254.998** | **37.122.449.625** |

## 15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Cổ tức phải trả cho các bên liên quan*** | ***71.413.210.000*** | ***111.722.400.000*** |
| Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | 43.757.000.000 | 69.090.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp KSB | 19.570.000.000 | 30.900.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hoá An | 8.086.210.000 | 11.732.400.000 |
| ***Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác*** | ***17.355.854.000*** | ***28.439.280.000*** |
| **Cộng** | **88.769.064.000** | **140.161.680.000** |

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2026 đã thông qua việc chi trả cổ tức/lợi nhuận năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông theo tỷ lệ 49%/mệnh giá. Thời hạn thanh toán cổ tức dự kiến là ngày 12 tháng 8 năm 2026.

## 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 11.638.810.127 | - | 58.312.659.543 | (58.648.533.082) | 11.302.936.588 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 25.381.060.335 | - | 112.441.176.280 | (44.051.890.410) | 93.770.346.205 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.049.336.801 | - | 3.562.452.600 | (5.169.744.401) | 442.045.000 | - |
| Thuế tài nguyên | 16.860.540.974 | - | 79.677.558.091 | (81.372.674.756) | 15.165.424.309 | - |
| Tiền thuê đất | - | 12.082.940.331 | 22.186.179.552 | (17.140.936.625) | - | 7.037.697.404 |
| Phí bảo vệ môi trường | 6.024.331.661 | - | 29.555.636.736 | (29.832.955.211) | 5.747.013.186 | - |
| Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | - | 300 | (334.176.401.725) | (42.048.000) | - | 334.218.450.025 |
| *- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản chính* | - | - | *9.710.255.579* | - | *9.710.255.579* | - |
| *- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quyết toán giai đoạn từ năm 2014 đến tháng 6/2025* (i) | - | - | *(343.928.545.626)* | - | - | *343.928.545.626* |
| *- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đi kèm* | - | *300* | *(159.678)* | - | - | *159.978* |
| *- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước* | - | - | *42.048.000* | *(42.048.000)* | - | - |
| Thuế đất phi nông nghiệp | - | - | 592.691.140 | (57.743.105) | 534.948.035 | - |
| **Cộng** | **61.954.079.898** | **12.082.940.631** | **(27.848.047.783)** | **(236.316.525.590)** | **126.962.713.323** | **341.256.147.429** |

(i) Khoản nộp thừa tiền cấp quyền khai thác khoáng sản số tiền là 343.928.545.626 VND phát sinh từ quyết toán giai đoạn từ năm 2014 đến tháng 6 năm 2025 được bù trừ vào nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các kỳ nộp tiền tiếp theo (theo mục c khoản 8 Điều 139 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025).

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nước : 5%
- Sản phẩm khác (i) : 8%, 10%

(i) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% cho một số hàng hóa, dịch vụ theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

***Thuế nhập khẩu***

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 560.803.405.370 | 172.142.672.810 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| • Các khoản điều chỉnh tăng | 1.402.476.032 | 2.023.274.438 |
| • Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 562.205.881.402 | 174.165.947.248 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | **112.441.176.280** | **34.833.189.450** |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

***Thuế tài nguyên***

Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên với đơn giá tính thuế và thuế suất như sau:

| | Giá tính thuế (VND/$m^3$) | Thuế suất |
|---|---|---|
| - Đất san lấp | 70.742 | 7% |
| - Đất gạch | 150.000 | 15% |
| - Nước mặt | 4.000 | 3% |
| - Nước ngầm | 7.000 | 8% |
| - Cát xây dựng (cát khai thác tuyển rửa trên bờ) | 360.550 | 15% |
| - Đá thành phẩm | Giá cao hơn giữa giá bán bình quân theo từng nhóm đá (doanh thu theo nhóm chia sản lượng theo nhóm) và giá quy định theo từng nhóm đá (theo quyết định của Ủy ban nhân dân TP. Đồng Nai) | 10% |
| - Đá phong hóa | 60.000 | 10% |

***Tiền thuê đất***

Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế đối với diện tích và đơn giá thuê đất theo quyết định cho thuê đất và hợp đồng cho thuê đất.

***Phí bảo vệ môi trường***

Công ty phải nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản với đơn giá như sau:

- Đất gạch: 3.300 VND/$m^3$
- Đất san lấp: 2.200 VND/$m^3$
- Cát xây dựng: 6.600 VND/$m^3$
- Đá nguyên liệu: 4.507,80 VND/tấn

***Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản***

Công ty nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ đá xây dựng theo các quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai và các thông báo của Thuế thành phố Đồng Nai.

***Các loại thuế khác***
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 17. Phải trả người lao động
Quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

## 18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng khác | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng | 63.268.663.680 | 18.720.000 | (12.298.500.000) | 50.988.883.680 |
| Quỹ phúc lợi | 62.947.647.751 | - | (7.237.222.704) | 55.710.425.047 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 5.538.254.027 | - | (4.085.254.027) | 1.453.000.000 |
| **Cộng** | **131.754.565.458** | **18.720.000** | **(23.620.976.731)** | **108.152.308.727** |

## 19. Dự phòng phải trả dài hạn
Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến chi phí hoàn nguyên môi trường. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|
| Mỏ Thạnh Phú 1 | 814.763.938 | 99.241.767 | 914.005.705 |
| Mỏ Tân Cang 1 | 1.205.155.390 | 307.530.282 | 1.512.685.672 |
| Mỏ Thiện Tân 2 | 2.424.097.278 | 599.703.983 | 3.023.801.261 |
| Mỏ Soklu 2 | 5.544.744.384 | - | 5.544.744.384 |
| Mỏ Soklu 5 | 4.655.588.150 | - | 4.655.588.150 |
| **Cộng** | **14.644.349.140** | **1.006.476.032** | **15.650.825.172** |

## 20. Vốn chủ sở hữu
### *20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn | Cổ phiếu mua lại của chính mình | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | 469.216.000.000 | 20.714.147.461 | (3.437.784.000) | 98.757.734.897 | 71.910.866.449 | 657.160.964.807 |
| Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước | - | - | - | 65.060.286 | 487.952.139 | 553.012.425 |
| Số dư đầu năm trước sau điều chỉnh | 469.216.000.000 | 20.714.147.461 | (3.437.784.000) | 98.822.795.183 | 72.398.818.588 | 657.713.977.232 |
| Lợi nhuận trong kỳ trước | - | - | - | - | 137.655.338.248 | 137.655.338.248 |
| Trích lập các quỹ trong kỳ trước | - | - | - | - | 318.226.548 | 318.226.548 |
| Tạm ứng cổ tức trong kỳ trước | - | - | - | - | (70.080.840.000) | (70.080.840.000) |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **469.216.000.000** | **20.714.147.461** | **(3.437.784.000)** | **98.822.795.183** | **140.291.543.384** | **725.606.702.028** |
| Số dư đầu năm nay | 469.216.000.000 | 20.714.147.461 | (3.437.784.000) | 128.966.470.714 | 89.042.572.699 | 704.501.406.874 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | - | - | 448.563.524.297 | 448.563.524.297 |
| Chia cổ tức trong kỳ này | - | - | - | - | (88.769.064.000) | (88.769.064.000) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **469.216.000.000** | **20.714.147.461** | **(3.437.784.000)** | **128.966.470.714** | **448.837.032.996** | **1.064.295.867.171** |

### *20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | 230.300.000.000 | 230.300.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp KSB | 103.000.000.000 | 103.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa An | 42.559.000.000 | 39.108.000.000 |
| Các cổ đông khác | 93.357.000.000 | 96.808.000.000 |
| **Cộng** | **469.216.000.000** | **469.216.000.000** |

### *20c. Cổ phiếu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 46.921.600 | 46.921.600 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 46.921.600 | 46.921.600 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *46.921.600* | *46.921.600* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | (201.040) | (201.040) |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *(201.040)* | *(201.040)* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 46.720.560 | 46.720.560 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *46.720.560* | *46.720.560* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### *20d. Phân phối lợi nhuận*

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2026 như sau:

| | Số được phân phối | Số đã trích trong năm trước | Số phân phối trong kỳ này |
|---|---|---|---|
| Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2025 | 30.143.675.531 | 30.143.675.531 | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 | 39.186.778.191 | 39.186.778.191 | - |
| Trích quỹ thưởng Ban điều hành năm 2025 | 5.538.254.027 | 5.538.254.027 | - |
| Chia cổ tức năm 2025 | 228.930.744.000 | 140.161.680.000 | 88.769.064.000 |
| **Cộng** | **303.799.451.749** | **215.030.387.749** | **88.769.064.000** |

## 21. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

### *21a. Tài sản thuê ngoài*

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Từ 1 năm trở xuống | 44.864.873.856 | 40.765.938.763 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 179.591.396.299 | 165.112.833.429 |
| Trên 5 năm | 293.461.617.872 | 304.513.925.079 |
| **Cộng** | **517.917.888.027** | **510.392.697.271** |

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ năm 2015 đến năm 2047 và có khả năng được gia hạn thêm.

*21b. Nợ khó đòi đã xử lý*

Khoản nợ phải thu tiền hàng một số khách hàng với tổng số tiền 5.594.808.942 VND đã được xóa sổ do không có khả năng thu hồi (số đầu năm là 5.594.808.942 VND).

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

*1a. Tổng doanh thu*

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán đất, đá | 790.872.867.660 | 715.587.702.651 |
| Doanh thu bán hàng hóa (i) | 65.817.054 | 137.147.653 |
| Doanh thu khác | 909.739.641 | 31.629.975.740 |
| **Cộng** | **791.848.424.355** | **747.354.826.044** |

(i) Doanh thu thành phẩm kết chuyển từ các xí nghiệp sang Trung tâm được trình bày vào doanh thu bán đất, đá thay vì là doanh thu bán hàng hóa. Số liệu so sánh kỳ trước cũng đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày chi tiết doanh thu trong kỳ này.

*1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

### 2. Giá vốn hàng bán

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn đất, đá xuất bán | 537.293.692.745 | 508.761.871.370 |
| Giá vốn hàng hóa xuất bán (i) | 59.634.684 | 124.711.818 |
| Giá vốn khác | 211.747.550 | 30.593.476.654 |
| **Cộng** | **537.565.074.979** | **539.480.059.842** |

(i) Giá vốn thành phẩm kết chuyển từ các xí nghiệp sang Trung tâm được trình bày vào giá vốn bán đất, đá thay vì giá vốn bán hàng hóa. Số liệu so sánh kỳ trước cũng đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày chi tiết giá vốn trong kỳ này.

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 7.377.725.828 | 6.399.156.808 |
| Lãi tiền ký quỹ phục hồi cải tạo môi trường | - | 234.556.000 |
| **Cộng** | **7.377.725.828** | **6.633.712.808** |

## 4. Chi phí bán hàng

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 2.924.830.474 | 2.857.418.104 |
| Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ, đồ dùng | 21.529.071 | 18.451.522 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | 4.500.000 |
| Chi phí vận chuyển | 682.972.478 | 559.988.596 |
| Chi phí vận tải cơ giới | 2.597.315.320 | 2.129.575.844 |
| Các chi phí khác | 943.332.634 | 617.402.772 |
| **Cộng** | **7.169.979.977** | **6.187.336.838** |

## 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 27.995.828.118 | 25.356.434.250 |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 372.584.250 | 339.950.958 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 378.647.448 | 484.450.760 |
| Chi phí sửa chữa thiết bị | 9.165.568.589 | 8.963.510.895 |
| Các chi phí khác | 4.388.966.316 | 4.074.602.211 |
| **Cộng** | **42.301.594.721** | **39.218.949.074** |

## 6. Thu nhập khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình | 1.044.093.019 | 927.773.549 |
| Thu nhập từ bán vật tư | - | 60.294.000 |
| Thu nhập từ bán phế liệu | 559.824.666 | 1.891.621.482 |
| Thừa kiểm kê | 196.874.469 | 229.564.092 |
| Thu nhập từ chiết khấu, hoa hồng | 13.990.360 | 22.301.440 |
| Thu nhập từ quyết toán thừa tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (i) | 343.928.545.626 | - |
| Thu nhập khác | 3.006.519.678 | 154.732.035 |
| **Cộng** | **348.749.847.818** | **3.286.286.598** |

(i) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản giai đoạn từ năm 2014 đến tháng 6/2025 quyết toán thừa theo Thông báo số 9521/TB-DON, 9522/TB-DON, 9530/TB-DON ngày 29 tháng 5 năm 2026 và Thông báo số 9722/TB-DON, 9725/TB-DON ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Thuế thành phố Đồng Nai.

## 7. Chi phí khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thanh lý vật tư | - | 73.700.821 |
| Xử lý kiểm kê (hàng hư hỏng, xuống cấp) | - | 6.944.858 |
| Các chi phí khác | 135.942.954 | 165.161.207 |
| **Cộng** | **135.942.954** | **245.806.886** |

## 8. Lãi trên cổ phiếu

### *8a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 448.563.524.297 | 137.655.338.248 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và Người quản lý Công ty (i) | (24.238.123.118) | (20.648.300.737) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 424.325.401.179 | 117.007.037.511 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 46.720.560 | 46.720.560 |
| **Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu** | **9.082** | **2.504** |

(i) Tạm trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2026. Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và Người quản lý Công ty được trích không quá 03 tháng tiền lương thực hiện.

### *8b. Thông tin khác*

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 135.606.363.140 | 122.204.509.889 |
| Chi phí nhân công | 105.000.702.567 | 101.615.502.794 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.376.470.564 | 5.833.195.870 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 139.877.697.754 | 115.190.921.421 |
| Chi phí khác | 201.175.415.652 | 240.042.215.780 |
| **Cộng** | **587.036.649.677** | **584.886.345.754** |

Số liệu so sánh kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với việc trình bày chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố kỳ này.

# VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt; các bên liên quan khác.

### *1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát*

| | Chức vụ | Tiền lương | Thù lao | Cộng thu nhập |
|---|---|---|---|---|
| **Kỳ này** | | | | |
| Ông Huỳnh Xuân Đạo | Chủ tịch Hội đồng quản trị | 690.000.000 | - | 690.000.000 |
| Ông Huỳnh Kim Vũ | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc | 570.000.000 | 114.000.000 | 684.000.000 |
| Ông Phan Tấn Đạt | Thành viên Hội đồng quản trị | - | 114.000.000 | 114.000.000 |
| Ông Lê Đình Vũ Long | Thành viên Hội đồng quản trị | - | 114.000.000 | 114.000.000 |
| Ông Phạm Quốc Thái | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc | 540.000.000 | 114.000.000 | 654.000.000 |
| Ông Nguyễn Hùng Thắng | Người phụ trách, thư ký Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc | 540.000.000 | 30.000.000 | 570.000.000 |
| Ông Phạm Thái Hợp | Phó Giám đốc | 540.000.000 | - | 540.000.000 |
| Ông Nguyễn Như Thạch | Phó Giám đốc | 540.000.000 | - | 540.000.000 |
| Ông Hoàng Đăng Quốc Vĩnh | Phó Giám đốc | 540.000.000 | - | 540.000.000 |
| Ông Trần Quốc Triều | Kế toán trưởng | 540.000.000 | - | 540.000.000 |
| Ông Huỳnh Đường Tài | Trưởng Ban kiểm soát | 420.000.000 | - | 420.000.000 |
| Ông Lê Công Sơn | Kiểm soát viên | - | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc | Kiểm soát viên | - | 77.000.000 | 77.000.000 |
| Trương Nguyễn Ngọc Hòa | Kiểm soát viên | - | 7.000.000 | 7.000.000 |
| **Cộng** | | **4.920.000.000** | **654.000.000** | **5.574.000.000** |
| **Kỳ trước** | | | | |
| Ông Huỳnh Xuân Đạo | Chủ tịch Hội đồng quản trị | 570.000.000 | - | 570.000.000 |
| Ông Huỳnh Kim Vũ | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc | 480.000.000 | 84.000.000 | 564.000.000 |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên Hội đồng quản trị | - | 81.666.667 | 81.666.667 |
| Ông Phan Tấn Đạt | Thành viên Hội đồng quản trị | - | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Ông Lê Đình Vũ Long | Thành viên Hội đồng quản trị | - | 2.333.333 | 2.333.333 |
| Ông Phạm Quốc Thái | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc | 420.000.000 | 84.000.000 | 504.000.000 |
| Ông Nguyễn Hùng Thắng | Người phụ trách, thư ký Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc | 420.000.000 | 18.000.000 | 438.000.000 |
| Ông Phạm Thái Hợp | Phó Giám đốc | 420.000.000 | - | 420.000.000 |
| Ông Nguyễn Như Thạch | Phó Giám đốc | 420.000.000 | - | 420.000.000 |
| Ông Hoàng Đăng Quốc Vĩnh | Phó Giám đốc | 420.000.000 | - | 420.000.000 |
| Ông Trần Quốc Triều | Kế toán trưởng | 420.000.000 | - | 420.000.000 |
| Ông Huỳnh Đường Tài | Trưởng Ban kiểm soát | 300.000.000 | - | 300.000.000 |
| Ông Lê Công Sơn | Kiểm soát viên | - | 1.750.000 | 1.750.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Trà | Kiểm soát viên | - | 61.250.000 | 61.250.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc | Kiểm soát viên | - | 63.000.000 | 63.000.000 |
| **Cộng** | | **3.870.000.000** | **480.000.000** | **4.350.000.000** |

### *1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | Cổ đông nắm giữ chiếm 49,08% vốn điều lệ theo danh sách chốt cổ đông ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp KSB | Cổ đông nắm giữ chiếm 21,95% vốn điều lệ theo danh sách chốt cổ đông ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) và là Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Hóa An | Cổ đông nắm giữ chiếm 9,07% vốn điều lệ theo danh sách chốt cổ đông ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) |
| Công ty Cổ phần DRH Holdings | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan khác như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| ***Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai*** | | |
| Chi trả cổ tức | 69.090.000.000 | 46.060.000.000 |
| Phân phối cổ tức | 43.757.000.000 | 34.545.000.000 |
| ***Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp KSB*** | | |
| Chi trả cổ tức | 30.900.000.000 | 20.600.000.000 |
| Phân phối cổ tức | 19.570.000.000 | 15.450.000.000 |
| ***Công ty Cổ phần Hóa An*** | | |
| Chi trả cổ tức | 11.732.400.000 | 7.520.000.000 |
| Phân phối cổ tức | 8.086.210.000 | 5.866.200.000 |

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.15.

### 2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu khai thác, kinh doanh đá xây dựng (chiếm trên 90% tổng doanh thu) và toàn bộ sản phẩm được tiêu thụ tại Việt Nam.

### 3. Số liệu so sánh

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư 200.

Việc áp dụng chế độ kế toán mới không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh. Công ty đã trình bày lại số liệu so sánh của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo Thông tư 99. Các chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

| | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh | Các điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|
| Các khoản tương đương tiền | 112 | 55.000.000.000 | 162.020.548 | 55.162.020.548 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | 652.000.000.000 | 7.372.245.203 | 659.372.245.203 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 13.978.864.590 | (7.534.265.751) | 6.444.598.839 |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | - | 140.161.680.000 | 140.161.680.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 140.161.680.000 | (140.161.680.000) | - |

## 4. Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Các ước tính dưới đây được Ban Giám đốc xác định là có khả năng ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo nếu các giả định thay đổi.

***Dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Công ty ước tính khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu theo tuổi nợ và tình hình tài chính của từng khách hàng. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc dự báo khả năng thanh toán của khách hàng trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế biến động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng thương mại gồm phải thu của khách hàng 2.897.197 VND, trả trước cho người bán 2.700.904.522 VND và phải thu ngắn hạn khác 843.951.203 VND. Khoản phải thu dài hạn khác 38.883.577.966 VND là tiền ký quỹ môi trường và lãi ký quỹ tại Quỹ Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai, không chịu rủi ro tín dụng thương mại. Trên cơ sở xu hướng giá bán, các đơn hàng đã ký kết và tình hình thanh toán của khách hàng, Ban Giám đốc đánh giá không phải lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán và ảnh hưởng của ước tính này đến Báo cáo tài chính là không trọng yếu.

Ban Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro nợ khó đòi:

- Tăng cường theo dõi và đôn đốc thu hồi công nợ định kỳ.
- Yêu cầu tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh đối với các khoản nợ có giá trị lớn.
- Rà soát hạn mức tín dụng cho từng khách hàng hàng quý.

***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Công ty ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho dựa trên giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng ước tính. Sự không chắc chắn phát sinh từ biến động giá thị trường, thay đổi nhu cầu của khách hàng và rủi ro lỗi thời của hàng hóa/vật tư tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, hàng tồn kho theo giá gốc là 24.219.522.591 VND, chủ yếu là thành phẩm đá xây dựng, cùng với 1.957.032.294 VND thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn chưa sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá không phải lập dự phòng cho hàng tồn kho này dựa trên đánh giá khả năng giá bán thực tế thấp hơn đáng kể so với ước tính là thấp trong điều kiện thị trường hiện tại, dựa trên xu hướng giá thị trường trong 6 tháng gần nhất và các đơn hàng đã ký kết.

Ban Giám đốc đánh giá không phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày kết thúc kỳ kế toán và ảnh hưởng của ước tính này đến Báo cáo tài chính là không trọng yếu.

***Phân bổ chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mỏ đá theo phương pháp sản lượng***

Các chi phí đền bù, bồi thường giải phóng mặt bằng cho mỏ đá được Công ty vốn hóa vào nhóm Chi phí chờ phân bổ dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp sản lượng (phân bổ dựa trên tỷ lệ sản lượng khai thác thực tế so với tổng trữ lượng được cấp phép khai thác). Giá trị chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mỏ đá chưa phân bổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 271.115.351.045 VND (xem thuyết minh số V.10), chiếm 17,5% tổng tài sản.

Sự không chắc chắn phát sinh từ các yếu tố:

- Ước tính tổng trữ lượng có thể khai thác còn lại của mỏ: căn cứ phân bổ ban đầu được xác định dựa trên trữ lượng được phép khai thác quy định trong Giấy phép khai thác khoáng sản, trong khi thực tế khai thác được hàng năm có thể thấp hơn dẫn đến kết quả phân bổ thực tế sẽ có sự sai lệch so với kế hoạch ban đầu.
- Công tác đền bù giải phóng mặt bằng: công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng thực địa thường kéo dài, phức tạp và phụ thuộc lớn vào sự đồng thuận của người dân địa phương, làm cho mỏ không thể đưa vào vận hành toàn bộ công suất thiết kế ngay từ những năm đầu, khi phát sinh thêm chi phí đền bù ngoài dự toán thì không được phân bổ cho lượng đá đã khai thác trong các năm trước đó, lượng đá khai thác được trong các năm sau phải gánh chịu thêm chi phí đền bù và bồi thường giải phóng mặt bằng phát sinh sau.

Nếu trữ lượng thực tế khai thác suy giảm so với trữ lượng cấp phép ban đầu, Công ty buộc phải điều chỉnh giảm trữ lượng ước tính còn lại, làm tăng đơn giá phân bổ chi phí đền bù trên mỗi mét khối đá khai thác. Hoặc đến năm cuối cùng trong thời hạn khai thác được cấp phép, toàn bộ chi phí chưa phân bổ cho phần trữ lượng chưa thực tế khai thác được sẽ phải ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dẫn đến chi phí phát sinh mà không tương ứng với doanh thu kỳ đó, lợi nhuận bị sụt giảm.

Ban Giám đốc đánh giá khả năng phát sinh chênh lệch trọng yếu trong 12 tháng tiếp theo là thấp.

***Thời gian sử dụng hữu ích và giá trị thu hồi của tài sản cố định***

Công ty ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định dựa trên đánh giá kỹ thuật và kinh nghiệm sử dụng thực tế. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc thay đổi công nghệ, cường độ sử dụng và điều kiện bảo dưỡng thực tế khác với giả định ban đầu, dẫn đến thời gian sử dụng thực tế có thể ngắn hơn hoặc dài hơn ước tính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá tài sản cố định là 540.406.731.703 VND, giá trị còn lại 39.839.319.334 VND, trong đó tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá 444.063.745.070 VND, chiếm 82,2% tổng nguyên giá - cho thấy thời gian sử dụng thực tế của phần lớn tài sản dài hơn thời gian đã ước tính ban đầu. Do các tài sản này đã khấu hao hết, ảnh hưởng đến chi phí khấu hao các kỳ sau là không trọng yếu. Ban Giám đốc đã đánh giá dấu hiệu tổn thất và cho rằng giá trị còn lại của tài sản cố định không cao hơn giá trị có thể thu hồi.

***Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường***

Dự phòng phải trả về chi phí cải tạo, phục hồi và hoàn nguyên môi trường được trích lập trên cơ sở phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và số tiền ký quỹ thực tế phải nộp và thời gian được cấp phép khai thác. Đối với số tiền ký quỹ đã nộp lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty phân bổ dần vào chi phí theo số năm khai thác còn lại. Đối với số tiền ký quỹ phát sinh hàng năm kể từ năm 2024, Công ty phân bổ toàn bộ vào chi phí trong năm phát sinh. Các giả định chủ yếu gồm thời gian khai thác còn lại, sản lượng khai thác dự kiến, phạm vi và khối lượng công việc hoàn nguyên, đơn giá thực hiện.

Số dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 15.650.825.172 VND và chi phí trích lập trong kỳ là 1.006.476.032 VND (xem thuyết minh số V.19), số dư này thấp hơn số tiền đã ký quỹ 34.409.841.966 VND vì tiền ký quỹ được nộp cho toàn bộ vòng đời mỏ, trong khi dự phòng chỉ trích cho phần nghĩa vụ đã phát sinh. Nếu tổng chi phí hoàn nguyên ước tính tăng, dự phòng và chi phí trong kỳ tăng tương ứng. Ban Giám đốc đánh giá số dự phòng đã ghi nhận là ước tính phù hợp nhất hiện tại.

***Biện pháp của Ban Giám đốc và thay đổi ước tính trong kỳ***

Ban Giám đốc rà soát các giả định và ước tính nêu trên tại các ngày kết thúc kỳ kế toán; cập nhật hiện trạng, trữ lượng còn lại và tiến độ đền bù của từng mỏ; đối chiếu số dự phòng hoàn nguyên với phương án đã phê duyệt và tiến độ khai thác; rà soát thời gian sử dụng hữu ích, dấu hiệu tổn thất tài sản và khả năng thu hồi của các khoản phải thu; đồng thời làm việc định kỳ với cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để xác nhận số dư và tiến độ xử lý khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quyết toán thừa. Khi các giả định thay đổi trọng yếu, Công ty điều chỉnh ước tính cho kỳ hiện tại và các kỳ tương lai theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo tại Báo cáo tài chính của niên độ trước gần nhất có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## 5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

| Nguyễn Ngọc Mai Phương | Trần Quốc Triều | Huỳnh Kim Vũ |
|---|---|---|
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc**<br>**Người đại diện theo pháp luật** |